

Số: 23 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - CONINCO và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 10/02/2023.*

**CHỨNG NHẬN:**

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - CONINCO

Mã số thuế: 0100106169

Địa chỉ: 04, phố Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm Kiểm định xây dựng và môi trường

Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 26 ngõ 543 đường Giải Phóng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 60

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 124/GCN-BXD ngày 08/2/2018./.

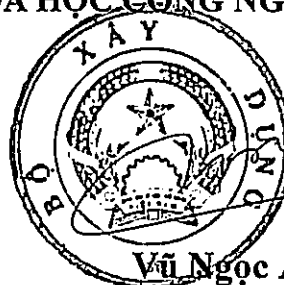
**Nơi nhận:**

- Công ty CP Tư vấn Công Nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng- CONINCO;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**

**VỤ TRƯỞNG**

**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



**Vũ Ngọc Anh**

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 60**  
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: 23 /GCN-BXD, ngày 21 tháng 02 năm 2023  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>Thử nghiệm cơ lý xi măng</b>		
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030: 2003
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016: 2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, xác định tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 8875:2012
<b>Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng</b>		
5.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
6.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
7.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
8.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
9.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
10.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022
11.	Xác định độ co	TCVN 3117:2022
12.	Xác định giới hạn bền khi nén (cường độ nén)	TCVN 3118:2022
13.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
14.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022
<b>Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa</b>		
15.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
16.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
18.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp, độ hồng	TCVN 7572-6:2006
19.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
20.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
21.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
22.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
23.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
24.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
25.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
26.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
27.	Xác định hàm lượng ion Clo	TCVN 7572-15:2006
28.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
<b>Tầm sóng amiang xi măng</b>		
29.	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4435:2000
30.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4435:2000
<b>Thử nghiệm cơ lý vữa xây dựng</b>		
31.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
32.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
33.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
34.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
35.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
36.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
<b>Thử nghiệm cơ lý gạch xây đất sét nung</b>		
37.	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009
38.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
39.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
40.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
41.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
42.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
43.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
44.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
<b>Thử nghiệm gạch bê tông, gạch tự chèn, gạch Terazo</b>		
45.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, màu sắc, độ rỗng; Xác định cường độ nén, uốn; Xác định độ hút nước, Độ bền mài mòn; Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016; TCVN 6476:1999; TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995
<b>Thử nghiệm gạch bê tông khí chưng áp AAC; gạch bê tông bọt, tấm tường ACC</b>		
46.	Xác định kích thước; khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định khối lượng thể tích khô; độ co khô; Xác định độ ẩm; Độ hút nước	TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020
<b>Thử nghiệm gạch ốp lát, đá ốp lát</b>		
47.	Xác định kích thước, độ ổn định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016; TCVN 8057:2009; TCVN 4732:2016; TCVN 7744:2013 BS EN 1341; BS EN 14617; EN 13373
48.	Xác định hút nước, khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6415-3:2016 EN 13755; BS EN 14617; ASTM C97; BS EN 14617; EN 1936
49.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016 ASTM C99/ ASTM C880; EN 12372; BS EN 14617; ASTM C880
50.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt, mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016; TCVN 6415-7:2016; TCVN 4732:2016 ASTM C241; BS EN 14617; EN 14157
51.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016; BS EN 14617
52.	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016
53.	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6451-13:2016; BS EN 14617
54.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
55.	Xác định độ bền chống trơn, trượt/ hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2016; EN 14231
56.	Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 6415-18:2016
57.	Xác định độ bền nén	BS EN 14617/ ASTM C170
58.	Hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
59.	Hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
<b>Thử nghiệm kính</b>		
60.	Xác định khuyết tật ngoại quan; xác định kích thước hình học; độ cong vênh; biến dạng quang học	TCVN 7219:2018; ASTM C1036; ASTM C 1503; EN 572; JIS R 3209; JIS R 3205; JIS R3206; JIS R 3222; AS/NZS 2208; TCVN 6758:2015; BS EN 1036-1; ASTM C 1503
61.	Xác định sai lệch vân hoa	TCVN 7527:2005

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
62.	Xác định sai lệch lưới thép	TCVN 7456:2004
63.	Xác định độ bền va đập	TCVN 7368:2013; TCVN 6758:2015; JIS R 3205; JIS R3206; BS 6206; AS/NZS 2208; ANSI Z97.1
64.	Xác định độ bền nhiệt độ cao (điều kiện ẩm; điều kiện khô); xác định độ bền ẩm	TCVN 7364:2018; TCVN 6758:2015; TCVN 9808:2013; JIS R3205; AS/NZS 2208; ANSI Z97.1;
65.	Xác định ứng suất bề mặt kính, cạnh kính; số lượng mảnh vỡ kính	TCVN 7455:2013; TCVN 8261:2009; JIS R 3222; JIS R 3206; BS 6206; AS/NZS 2208; ANSI Z97.1; TCVN 6758:2015
66.	Xác định độ bám dính sơn trên bề mặt bảo vệ	TCVN 7625:2007
67.	Xác định độ bền bức xạ	TCVN 7364:2018; TCVN 7528:2005
68.	Xác định độ bền axit, kiềm, nước	TCVN 7528: 2005; TCVN 9808:2013; TCVN 1046:2004
69.	Xác định điểm sương, Xác định độ kín	JIS R 3209; TCVN 8260:2009
70.	Xác định độ bền phun mù muối	BS EN 1036, EN ISO 9277; ASTM B117; TCVN 7625:2007
71.	Xác định chiều dày lớp bạc, đồng kính gương	TCVN 7625:2007
72.	Xác định độ bền mài mòn	TCVN 6758:2015; TCVN 7528:2005
73.	Xác định hệ số truyền nhiệt, hệ số cách nhiệt	TCVN 8260:2009; TCVN 9502:2013 ASTM C518:2010; ASTM C1155/C1046; JIS R 3107; NFRC 100
74.	Xác định các chỉ số quang học: Truyền/ phản xạ ánh sáng; truyền/phản xạ năng lượng bức xạ mặt trời trực tiếp; tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua (SHGC); Xác định độ xuyên bức xạ tử ngoại; hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời; hệ số bức xạ	TCVN 7737:2007; TCVN 8260:2009; TCVN 7625:2007; TCVN 7529:2005; TCVN 7528:2005; ISO 9050; EN 410; NRFC 200/300; ASTM E903; JIS R 3209; JIS R 3106;
<b>Thử nghiệm sơn, bột bả, vật liệu chống thấm</b>		
75.	Xác định thời gian đông kết	ISO 9597:2008; TCVN 6017:2015
76.	Xác định độ giữ nước; xác định cường độ bám dính; xác định độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2014; ASTM D3363; TCVN 2098:2007
77.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
78.	Xác định độ nhớt	TCVN 2092:2013; ASTM D 2196
79.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
80.	Xác định thời gian khô; xác định độ chịu nhiệt; xác định độ xuyên nước, xác định độ bền lâu	TCVN 2096-1:2015; TCVN 6557:2000
81.	Xác định độ bám dính màng sơn	TCVN 2097:2015
82.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013
83.	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100-2:2013/ISO 6272-2;
84.	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016; ISO 2813:2014
85.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
86.	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2012
87.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012; TCVN 9014:2011
88.	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2012
89.	Xác định chu kỳ nóng, lạnh	TCVN 8653-5:2012
90.	Xác định độ thấm nước	TCVN 8652:2020
91.	Trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công và độ ổn định ở nhiệt độ thấp, ngoại quan màng sơn; xác định tính đồng nhất	TCVN 8653-1:2012 TCVN 9014:2011

*Handwritten mark*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
92.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ bay hơi	TCVN 10370:2014; TCVN 10369:2014
93.	Xác định độ bền âm	ASTM D2247
94.	Xác định khả năng chịu nước muối, xác định thời gian sống; xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:2011; TCVN 2093:1993
95.	Xác định khả năng chịu môi trường	TCVN 8789:2011
<b>Thử nghiệm tấm trần thạch cao</b>		
96.	Xác định kích thước, độ sâu gờ vuốt thon	TCVN 8257-1:2009
97.	Xác định độ cứng gờ, lõi, cạnh; độ bền uốn, độ bền kháng nhỏ đinh	TCVN 8257-2÷4:2009
98.	Xác định độ biến dạng ẩm, độ hút nước, hấp thụ nước bề mặt, độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-5÷8:2009
99.	Xác định hợp chất lưu huỳnh để bay hơi	ASTM 471M:16a
<b>Thử nghiệm tấm trần xi măng sợi</b>		
100.	Xác định kích thước	TCVN 8259-1:2009
101.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8259-2:2009
102.	Xác định độ co giãn ẩm, độ bền chu kỳ nóng lạnh, khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-4,5,6:2009
103.	Xác định độ bền nước nóng	TCVN 8259-7:2009
<b>Thử nghiệm cơ lý dung dịch BENTONITE</b>		
104.	Xác định khối lượng riêng; độ ổn định; độ nhớt, độ pH, lực cắt tĩnh, hàm lượng cát, độ dày áo sét, lượng tách nước, tỉ lệ keo	TCVN 11893:2017
<b>Thử nghiệm vách dựng, cửa sổ, cửa đi</b>		
105.	Xác định kích thước; khuyết tật ngoại quan	TCVN 7452:2004; TCVN 7451:2004; TCVN 9366:2012
106.	Lực đóng mở cửa	TCVN 7452:2004; TCVN 9366:2012 ISO 8274
107.	Độ kín nước; độ lọt/ kín khí; độ giảm âm	TCVN 7452-1÷2:2021; AS/NZS 4284:2008; ASTM E331; ASTM E283 EN 1027; AAMA 501.1; AAMA 501.2; EN 12208; EN 1206; EN 12207; SS 212; SS 268; SS 381
108.	Độ bền kết cấu dưới áp lực gió	TCVN 7452-3:2021; AS/NZS 4284 ASTM E330; EN 12210; EN 12211; SS 212; SS 268; SS 381
109.	Xác định dịch chuyển ngang khung kết cấu	AS/NZS 4284
<b>Thử nghiệm cơ lý gỗ</b>		
110.	Xác định độ hút ẩm, độ ẩm	TCVN 8046:2009; TCVN 8048-1:2009
111.	Thử nghiệm nén vuông góc với thớ	TCVN 8048-5:2009
112.	Xác định ứng suất kéo song song, vuông góc với thớ, ứng suất cắt song song với thớ	TCVN 8048-6,7,8:2009
113.	Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 8048-15:2009
114.	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 8048-16:2009
115.	Đặc trưng hình học/ kích thước	TCVN 7756-2:07; TCVN 11904:2017; ISO 2433; TCVN 11945-1:2018; TCVN 8574:2010; TCVN 10574:2014
116.	Xác định độ ấn lõm và vết lõm lưu lại	TCVN 11944:2018; ISO 24343
117.	Xác định độ bền mối ghép nối cơ học	TCVN 11952:2018; ISO 24334

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
118.	Xác định mô đun đàn hồi uốn và độ bền uốn	TCVN 7756-6:07; TCVN 12446:2018; TCVN 12444:2018; ISO 16978; TCVN 8048-3:2009
119.	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 7756-7:07; TCVN 12447:2018
120.	Xác định độ bền bề mặt	TCVN7756-10:2007; TCVN 11906:2017
121.	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN7756-11:2007;TCVN 11907:2017
122.	Xác định độ thay đổi kích thước theo độ ẩm tương đối	TCVN 10311:15; TCVN 11951:2018
123.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 5694:2014; TCVN 7756-4:2007; TCVN 8574 : 2010
124.	Xác định độ trương nở chiều dày	TCVN 11950:2018; TCVN 7756-5:2007; ISO 16983; TCVN 12445:2018
125.	Thử ngâm và tách lớp; thử nghiệm nhiệt độ cao thấp theo chu kỳ	TCVN 11204:2015
126.	Xác định hàm lượng formandehyt	TCVNITCVN11899-1,2:2020;TCVN7756-12:20071899-1,2:2020;TCVN7756-12:2007
<b>Thử nghiệm cơ lý bê tông nhựa</b>		
127.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
128.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
129.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
130.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
131.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
132.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
133.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
134.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
135.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
136.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
137.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
138.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
<b>Thử nghiệm nhựa Bitum</b>		
139.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
140.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
141.	Xác định nhiệt điểm hoá mềm	TCVN 7497:2005
142.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005
143.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005
144.	Xác định độ hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
145.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
146.	Xác định độ nhớt động học (Brookfield)	TCVN 7502:2005
147.	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
148.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
<b>Thử nghiệm nhựa đường lỏng</b>		
149.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
150.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
151.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
152.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>Thử nghiệm nhũ tương nhựa đường axit</b>		
153.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
154.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
155.	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
156.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
157.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
158.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
159.	Xác định độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
160.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
161.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
162.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
163.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
164.	Xác định trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
165.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
166.	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
<b>Thử nghiệm vữa, keo dán gạch, keo chít mạch, keo silicon</b>		
167.	Cường độ bám dính; Thời gian mờ; Độ trượt; Cường độ nén; Cường độ uốn; Độ co ngót; Độ chịu mài mòn; Độ hút nước; Độ chảy; Khả năng đùn chảy; Thời gian không dính bề mặt; Xác định độ cứng Shore A	TCVN 7899 : 2008; TCVN 8267:2009; TCVN 9974:2013
<b>Tấm Aluminium composite</b>		
168.	Xác định sai lệch kích thước, hình dạng; Thử nghiệm bèo gập; xác định độ mòn bề mặt, Xác định độ bền uốn, modun đàn hồi; xác định độ cứng bút chì	TCVN 5841 : 1994; ASTM D790-03; ASTM D648-07; ASTM E376; ASTM D523; ASTM D3363; ASTM D4145; ASTM D3359; GB/T 17748; ASTM D968; ASTM D870; ASTM D1308; GB/T 17748; ASTM D903
<b>Tấm compact, tấm laminate (fomica), tấm cách nhiệt</b>		
169.	Sai lệch kích thước, độ thẳng cạnh, độ vuông góc, độ phẳng; Độ bền nén; Độ bền va đập; Độ bền ngâm nước sôi	TCVN 5841:1994; TCVN 5819:1994; ASTM D621; ASTM D5628
<b>Băng chặn nước, vật liệu cao su</b>		
170.	Độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt; Độ cứng Shore A; Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau lão hóa nhiệt; Khối lượng riêng; Độ bền hóa chất, trương nở; Độ bền xé rách; Độ hấp phụ nước	TCVN 4509:2020; TCVN 9407:2014; TCVN 1595:2007; TCVN 4866:2007; TCVN 2752:2008; TCVN 1597:2006
<b>Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn</b>		
171.	Xác định độ bền kéo	TCVN 197-1:2014; ISO 6892-1 ASTM B 557 M; TCVN 12513-2:2018; ISO 6362-2:2014; JIS H 4100; JIS Z 2248 JIS Z 2244; JIS H 4000; ISO 898-1÷7 ASTM A 751
172.	Xác định thử nghiệm uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005) ISO 6892-1 ASTM B 557 M; TCVN 12513-2:2018; ISO 6362-2:2014 JIS H 4100; JIS Z 2248; JIS Z 2244; JIS H 4000

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
173.	Thử phá hủy mỗi hàn vật liệu kim loại: thử uốn; Thử va đập	TCVN 5401:2010; TCVN 5402:2010
174.	Kích thước hình học	TCVN 12513:2018; TCVN13065:2020
175.	Thử phá hủy mỗi hàn trên vật liệu kim loại: thử kéo ngang; thử kéo dọc	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010
176.	Kiểm tra không phá hủy mỗi hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018
177.	Xác định độ cứng kim loại	TCVN 258-1:2007; TCVN 257-1:2007; TCVN 256-1:2006
178.	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 9406:2012; TCVN 5878 : 2007
179.	Vật liệu kim loại ống: thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ISO 8492:1998
180.	Xác định thành phần hóa học kim loại	ASTM E415:2015; ASTM E478:2008; ASTM E1251:2011; TCVN 12513-7:2018; ISO 6362-7:2014; JIS H 4100; JIS H 4000
<b>Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng</b>		
181.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
182.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
183.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
184.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2012
185.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
186.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
187.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
188.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
189.	Thí nghiệm CBR	22TCN 332:2006
<b>Thử nghiệm tại hiện trường</b>		
190.	Cọc - phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
191.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
192.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
193.	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông bằng phương pháp điện từ	TCVN 9356:2012
194.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012
195.	Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
196.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945
197.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012
198.	Xác định dị vật trong kết cấu công trình bằng máy quét sóng RADA	ASTM D6432:2011
199.	Kiểm tra độ ăn mòn của thép trong bê tông	TCVN 9348:2012; ASTM C876:2009
200.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
201.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8730:2012; 22TCN 02:1971
202.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 346:2006; ASTM D1556:06



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
203.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
204.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
205.	Xác định modul đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
206.	Thí nghiệm CBR	TCVN 8821:2011; ASTM-D4429:1992
207.	Kiểm tra không phá hủy mỗi hàn: phương pháp bột từ	TCVN 4396:2018
208.	Kiểm tra không phá hủy mỗi hàn: phương pháp thăm thấu	TCVN 4617:2018
209.	Thử nghiệm kiểm tra lực kéo nhỏ bu lông; lực cắt bu lông	ASTM E488:2015
210.	Phương pháp xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
211.	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén; Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022
212.	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa - Nhà và công trình xây dựng dạng tháp	TCVN 9400:2012
213.	Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006
214.	Phương pháp đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
215.	Phương pháp đánh giá mức rung động và chấn động đối với công trình	TCVN 7378:2004; TCVN 6962:2001; TCVN 6963:2001
216.	Bê tông: Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012; ASTM C900
	<b>Thử ống</b>	
217.	Xác định ngoại quan và kích thước hình học	TCVN 7305-2:2008; TCVN 6145:2007
218.	Xác định độ bền thủy tĩnh; xác định độ kín	TCVN 6149-1÷3:2007; EN 1277:2003
219.	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
220.	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt; độ bền va đập, độ cứng vòng, xác định độ bền nén	TCVN 7434-1÷3:2004; TCVN 8850:2007; EN 12256; ISO 13951; ISO 13953; ISO 13954; ISO 13955; ISO 13957; EN 12061; ISO 9854-1÷2; EN 744; EN 802; TCVN 10769:2015; TCVN 10967:2015; TCVN 11995:2017
221.	Xác định độ bền phá hủy trong điều kiện lệch dạng	TCVN 10969:2015
222.	Xác định nhiệt độ mềm hóa vicat	TCVN 6147-1:2003; TCVN 6242:2011
223.	Xác định độ bền với dictometan	TCVN 7306:2008
224.	Xác định độ bền với hóa chất	TCVN 9070:2012
	<b>Ống gang</b>	
225.	Xác định kích thước	ISO 2531; TCVN 10177:2013
226.	Xác định: độ bền kéo, độ cứng	TCVN 10177:2013; TCVN 256:2006; ISO 6506; ISO 2531
227.	Xác định độ kín	ISO 2531; TCVN 10177:2013
	<b>Ống và phụ tùng dùng để bảo vệ và lắp đặt dây điện trong nhà. Hệ thống thang cáp và máng cáp sử dụng trong lắp đặt điện tại công trình</b>	
228.	Xác định kích thước, hình học	TCVN 10688:2015; IEC 61537:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
229.	Xác định độ bền nén; xác định độ bền chịu va đập; độ bền uốn; độ bền ép theo chiều dọc	TCVN 10688:15; IEC 61537:06 IEC 61386-1:08; BS EN 61386-1:08
230.	Xác định khả năng chịu nhiệt	TCVN 10688:2015; IEC 61537:2006 IEC61386-1:2008; BS EN 61386-1:2008
<b>Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ, tấm tường bê tông đúc sẵn</b>		
231.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 12302:2018; TCVN 11524:2016
232.	Độ bền va đập	TCVN 11524:2016
233.	Cường độ bám dính	TCVN 9349:2012
234.	Độ bền treo vật nặng	TCVN 12302:2018; TCVN 11524:2016
<b>Hệ khung treo kim loại cho tấm trần</b>		
235.	Xác định kích thước hình học; xác định khả năng chịu tải của thanh chính	TCVN 12694:2020; ASTM C635/C635M-17
236.	Thử nghiệm độ âm cao	ASTM D1735
<b>Sứ vệ sinh</b>		
237.	Dung sai, ngoại quan, khả năng chống bám bẩn	TCVN 12650:2020/ BS 3402 ASTM 112.19.2-18, JIS A 5207
238.	Độ sâu nước bịt kín, đặc tính xà, độ hút nước	TCVN 12649:2020; TCVN 12651:2020; BS EN 997; ASTM 112.19.2-18, JIS A 5207
239.	Khả năng chịu tải, thoát nước, chống xước, xác định tốc độ chảy tràn	TCVN 12648:2020/BS EN 14688; ASTM 112.19.2-18, JIS A 5207
240.	Ngoại quan, kích thước, độ hút nước, độ bền nhiệt, bền hóa, rạn men, độ cứng bề mặt, độ thấm mực, tính năng sử dụng	TCVN 12647:2020
<b>Ván sàn gỗ nhựa</b>		
241.	Xác định khuyết tật ngoại quan và kích thước; xác định tỉ lệ thay đổi kích thước khi hút nước, xác định tỉ lệ thay đổi kích thước khi gia nhiệt; khả năng chống trượt	TCVN 11352:2016
<b>Khung vách ngăn bằng thép</b>		
242.	Kích thước, hình dạng, kiểm tra cạnh, khả năng xuyên vít, khả năng chịu tải	ASTM C645
<b>Ngói lợp</b>		
243.	Xác định khuyết tật ngoại quan và kích thước	TCVN 1452:2004; TCVN 9133:2011
244.	Xác định: độ hút nước, tải trọng uốn gãy, khối lượng 1 m <sup>2</sup> .	TCVN 4313 : 1995
<b>Thanh profile nhựa</b>		
245.	Xác định độ bền va đập bi rơi của thanh profile	BS EN 477
246.	Xác định ngoại quan sau khi lưu hóa nhiệt ở 150 <sup>0</sup> C; xác định độ ổn định kích thước sau khi lưu hóa nhiệt	BS EN 478; BS EN 479
247.	Xác định độ bền góc hàn; xác định độ bền uốn	BS EN 12608; EN 514; ISO 178
248.	Xác định độ bền va đập Charpy/Izod	BS EN 12608; ISO 179

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

*Dec*